

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

THỦY SẢN AN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

THỦY SẢN AN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

11
NG
HIỆN
KIẾ
A
KIẾ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/06/2023)
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/06/2023)
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Trưởng ban kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2023)
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2023)
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 250324.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Ngoài ra, Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 72.706.941.968 VND và 61.708.097.936 VND. Trong đó, chi phí khấu hao trong năm là 1.010.124.192 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09, 10, 36 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 872.586.220.403 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 361.895.953.171 VND, vốn chủ sở hữu âm 178.691.539.936 VND, kết quả kinh doanh trong năm lỗ 6.023.001.615 VND, hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do bất ổn chính trị tại thị trường Châu Âu, sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất dẫn đến không đáp ứng được sản lượng hàng cung cấp cho khách hàng dẫn đến mất dần thị trường xuất khẩu ở các thị trường khác, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Công ty đánh giá vẫn có khả năng trả các khoản nợ vay, nợ phải trả người bán đầy đủ tại các thuyết minh số 12, 18 tại Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khách hàng, nợ phải thu khác của các đối tượng đã dự phòng toàn bộ trong các năm tài chính trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023 với tổng số nợ gốc được xóa là 545.593.871.438 VND. Trong đó, bao gồm các khoản nợ gốc với Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú, Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do việc chưa đảm bảo cơ sở dẫn liệu về tính hiện hữu, đầy đủ trong Báo cáo kiểm toán độc lập số 200323.006/BCTC.HCM được phát hành ngày 20/03/2023 (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 21 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với các khoản công nợ và dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty trong năm phát sinh cũng như các năm tiếp theo sau khi xóa nợ.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Từ Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 20/07/2012 và qui định hiện nay tiếp tục hướng dẫn tại khoản 2, điều 293, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về “Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này”, Công ty đại chúng không được cung cấp khoản bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức. Công ty hiện đang sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại thuyết minh số 09, 10 và 36 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m² đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 08 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.762.285.629	130.330.367.204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.786.731.979	22.770.043.214
111	1. Tiền		10.786.731.979	12.770.043.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.457.042.225	50.430.356.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	58.520.978.892	524.994.718.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		262.068.770	378.488.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	3.721.221.200	75.596.869.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.047.226.637)	(550.539.719.744)
140	IV. Hàng tồn kho	07	23.531.157.588	35.162.366.829
141	1. Hàng tồn kho		27.950.767.493	40.746.101.206
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.419.609.905)	(5.583.734.377)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.987.353.837	21.967.600.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.084.623.741	3.315.886.341
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		867.333.766	11.613.693.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7.035.396.330	7.038.020.680
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		186.601.293.735	204.154.155.435
220	II. Tài sản cố định		140.952.444.741	156.440.344.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	77.125.662.419	92.115.845.793
222	- Nguyên giá		564.684.339.757	571.752.967.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.558.677.338)	(479.637.121.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	63.826.782.322	64.324.498.714
228	- Nguyên giá		67.588.176.453	67.588.176.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.761.394.131)	(3.263.677.739)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25.116.372.278	23.500.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	25.116.372.278	23.500.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.532.476.716	24.213.810.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.532.476.716	24.213.810.928
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		288.363.579.364	334.484.522.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		467.055.119.300	507.153.060.960
310	I. Nợ ngắn hạn		463.658.238.800	503.355.970.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.635.258.808	9.602.718.008
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.485.494.748	5.133.907.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	943.745.900	951.492.155
314	4. Phải trả người lao động		16.987.811.558	10.434.336.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	969.862.838	5.754.092.498
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	696.969.698	530.303.031
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.816.811.198	32.719.934.913
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	401.122.284.052	438.225.863.067
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	3.322.822
330	II. Nợ dài hạn		3.396.880.500	3.797.090.700
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.396.880.500	3.797.090.700
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(178.691.539.936)	(172.668.538.321)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(178.691.539.936)	(172.668.538.321)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(866.563.218.788)	(847.146.427.283)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		288.363.579.364	334.484.522.639

Khu

Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

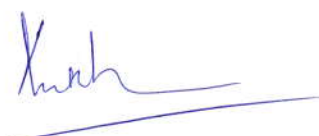


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	452.707.288.307	544.477.541.586
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	805.788.844	4.123.372.198
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.901.499.463	540.354.169.388
11	4. Giá vốn hàng bán	24	399.116.662.824	505.121.893.236
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.784.836.639	35.232.276.152
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	374.384.305	1.127.922.483
22	7. Chi phí tài chính	26	42.471.088.505	36.125.822.979
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.848.841.316	35.719.711.222
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.975.295.707	14.643.161.013
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.143.325.277	(1.939.998.841)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.430.488.545)	(12.468.786.516)
31	11. Thu nhập khác	29	3.609.915.341	546.167.698
32	12. Chi phí khác	30	6.202.428.411	7.494.172.687
40	13. Lợi nhuận khác		(2.592.513.070)	(6.948.004.989)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(214)	(691)



Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.917.508.424	18.780.421.396
03	- Các khoản dự phòng		(1.051.826.141)	(15.255.099.755)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.647.390	94.503.241
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(337.590.169)	151.647.277
06	- Chi phí lãi vay		41.848.841.316	35.719.711.222
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.362.579.205	20.074.391.876
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.620.920.168	11.553.400.125
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.795.333.713	75.942.673.997
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.001.959.823)	(47.914.839.438)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.912.596.812	3.716.373.389
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.848.841.316)	(35.467.160.143)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.322.822)	(2.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.837.305.937	27.902.839.806
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.108.118.278)	(2.032.049.769)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		289.090.907	865.454.544
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		110.636.604	63.472.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.708.390.767)	(1.103.123.215)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		373.920.328.812	539.978.220.764
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(411.023.907.827)	(565.175.840.992)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.103.579.015)	(25.197.620.228)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.974.663.845)	1.602.096.363
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.770.043.214	21.159.190.416
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.647.390)	8.756.435
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>10.786.731.979</u>	<u>22.770.043.214</u>

Handwritten signature

Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.616 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.599 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 872.586.220.403 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 361.895.953.171 VND, vốn chủ sở hữu âm 178.691.539.936 VND, kết quả kinh doanh trong năm lỗ 6.023.001.615 VND, hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do bất ổn chính trị tại thị trường Châu Âu, sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất dẫn đến không đáp ứng được sản lượng hàng cung cấp cho khách hàng dẫn đến mất dần thị trường xuất khẩu ở các thị trường khác, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì ổn định và các Ngân hàng thương mại cũng như các cá nhân khác vẫn đang hỗ trợ hạn mức tín dụng cho Công ty. Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong năm 2023, do thiếu hụt trong nguồn vốn nên Công ty không thể triển khai các đơn hàng đông lạnh giá trị lớn như các năm trước, đồng thời phải đóng cửa chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh do thay đổi mô hình kinh doanh hàng giá trị gia tăng từ bán lẻ trực tiếp sang mô hình đại lý, dẫn đến tổng doanh thu hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm trong năm 2023 giảm 17% so với năm 2022, Tuy nhiên hoạt động gia công của Công ty đã cải thiện đáng kể so với năm 2022 do thị trường Trung Quốc dần mở cửa các nhà máy thường xuyên có đơn hàng gia công, Công ty tận dụng được nguồn nhân lực hiện có, từ đó dẫn đến lãi gộp tăng hơn 49% so với năm 2022. Trong năm 2023, Công ty không phát sinh khoản thu hồi công nợ phải thu khó đòi như trong năm 2022, dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ. Từ các yếu tố trên mức lỗ kinh doanh của Công ty trong năm 2023 đã giảm 13 tỷ so với mức lỗ năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.966.815.681	1.327.967.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.819.916.298	11.442.075.373
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	10.786.731.979	22.770.043.214

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	398.339.860	(398.339.860)	191.942.501.007	(191.206.501.007)
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú ^(*)	-	-	190.987.313.209	(190.987.313.209)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	398.339.860	(398.339.860)	947.653.898	(211.653.898)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	-	-	7.533.900	(7.533.900)
Bên khác	58.122.639.032	(4.633.618.007)	333.052.217.031	(284.146.532.775)
M&T Seafood Corporation ^(*)	-	-	204.650.182.511	(204.650.182.511)
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành ^(*)	-	-	64.318.256.976	(64.318.256.976)
Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	27.692.820.249	-	18.837.397.675	-
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd ^(*)	-	-	10.430.893.200	(10.430.893.200)
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Quang Huy	8.091.322.803	-	9.111.723.875	-
Nguyễn Vũ Kha	11.254.382.663	-	-	-
Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	3.335.474.431	-	8.281.681.737	-
Phải thu khách hàng khác	7.748.638.886	(4.633.618.007)	17.422.081.057	(4.747.200.088)
	58.520.978.892	(5.031.957.867)	524.994.718.038	(475.353.033.782)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc xóa các khoản nợ khó đòi đã được dự phòng toàn bộ trong các năm trước. Tổng số dư nợ gốc là các khoản phải thu khách hàng được xóa nợ là 470.593.871.438 VND.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	3.630.501.200	-	410.183.814	-
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	-	-	-
Cho mượn ^(*)	-	-	75.000.000.000	(75.000.000.000)
Phải thu khác	-	-	186.685.962	(186.685.962)
	3.721.221.200	-	75.596.869.776	(75.186.685.962)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành ^(*)	-	-	75.000.000.000	(75.000.000.000)
Phải thu các đối tượng khác	3.721.221.200	-	596.869.776	-
	3.721.221.200	-	75.596.869.776	(75.000.000.000)
b) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	-	186.685.962	(186.685.962)
Ông Châu Duy Cường	-	-	50.000.000	-
	-	-	236.685.962	(186.685.962)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc xóa các khoản nợ khó đòi đã được dự phòng toàn bộ trong các năm trước. Số dư nợ gốc là các khoản tiền cho mượn được xóa nợ là 75.000.000.000 VND.

6 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	5.128.773.933	96.816.066	475.450.481.977	97.448.195
- M&T Seafood Corporation	-	-	204.650.182.511	-
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	-	-	190.987.313.209	-
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	-	-	64.318.256.976	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	-	-	10.430.893.200	-
- Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Các khoản khác	966.879.774	96.816.066	901.941.922	97.448.195
Trả trước cho người bán	15.268.770	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	-	-
Phải thu khác	-	-	75.186.685.962	-
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	-	-	75.000.000.000	-
- Các khoản khác	-	-	186.685.962	-
	5.144.042.703	96.816.066	550.637.167.939	97.448.195

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.588.185.670	(3.609.122.739)	19.311.606.608	(3.618.982.739)
Công cụ, dụng cụ	100.966.479	-	509.595.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.659.514.185	(692.461.785)	1.787.167.473	(104.603.444)
Thành phẩm	9.602.101.159	(118.025.381)	17.506.302.536	(1.860.148.194)
Hàng gửi đi bán	-	-	1.631.428.816	-
	27.950.767.493	(4.419.609.905)	40.746.101.206	(5.583.734.377)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	23.693.291.096	23.500.000.000
Dự án vùng nuôi Nhon Hòa(*)	23.500.000.000	23.500.000.000
Xây dựng nhà chế biến bong bóng cá	193.291.096	-
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	1.423.081.182	-
Dàn ngưng tại xí nghiệp AGF9	950.000.000	-
Tài sản khác	473.081.182	-
	25.116.372.278	23.500.000.000

(*) Dự án vùng nuôi Nhon Hòa

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay hạn mức.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	183.818.348.993	377.741.887.192	9.738.220.641	286.535.054	167.975.909	571.752.967.789
- Mua trong năm	-	491.746.000	-	-	-	491.746.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.525.374.032)	-	(35.000.000)	-	(7.560.374.032)
Số dư cuối năm	183.818.348.993	370.708.259.160	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	564.684.339.757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	115.150.190.966	354.887.980.803	9.232.224.909	241.297.554	125.427.764	479.637.121.996
- Khấu hao trong năm	7.358.361.044	7.751.110.866	290.260.502	11.550.000	8.509.620	15.419.792.032
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.463.236.690)	-	(35.000.000)	-	(7.498.236.690)
Số dư cuối năm	122.508.552.010	355.175.854.979	9.522.485.411	217.847.554	133.937.384	487.558.677.338
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	68.668.158.027	22.853.906.389	505.995.732	45.237.500	42.548.145	92.115.845.793
Tại ngày cuối năm	61.309.796.983	15.532.404.181	215.735.230	33.687.500	34.038.525	77.125.662.419

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 44.690.904.607 VND và 13.778.475.152 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 333.405.139.263 VND.

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 72.706.941.968 VND và 61.590.247.108 VND. Trong đó, chi phí khấu hao trong năm là 1.010.124.192 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 34.804,3 m² có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 31.750.176.453 VND và 3.761.394.131 VND. Trong đó khấu hao trong năm 2023 là 497.716.392 VND.
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài của kho lạnh tại tổ 64, khóm Đồng Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. Công ty hiện đang làm thủ tục để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh này.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 21.919.940.173 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	792.189.539	805.604.623
Chi phí sửa chữa	1.104.995.930	2.203.025.511
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.438.272	307.256.207
	2.084.623.741	3.315.886.341
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước(*)	20.532.476.716	24.213.810.928
	20.532.476.716	24.213.810.928

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	2.166.705.000	2.166.705.000	2.166.705.000	2.166.705.000
Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	136.650.000	136.650.000	1.680.756.100	1.680.756.100
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nguyễn Minh Trí	402.849.504	402.849.504	1.308.163.150	1.308.163.150
Công ty Điện lực An Giang - Điện lực Long Xuyên	1.731.085.270	1.731.085.270	-	-
Các đối tượng khác	4.197.969.034	4.197.969.034	4.447.093.758	4.447.093.758
	8.635.258.808	8.635.258.808	9.602.718.008	9.602.718.008

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
Ông Nguyễn Văn Hận	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Lâm	-	500.000.000
Người mua khác trả tiền trước	269.031.338	1.417.443.848
	2.485.494.748	5.133.907.258

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	880.303.080	8.881.863.909	8.926.821.214	-	835.345.775
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	-	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.624.350	71.189.075	582.594.974	549.244.494	-	101.915.205
Thuế Tài nguyên	-	-	59.865.200	53.380.280	-	6.484.920
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	569.088.922	-	1.406.691.417	1.406.691.417	569.088.922	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	364.810.481	364.810.481	-	-
	7.038.020.680	951.492.155	11.303.825.981	11.308.947.886	7.035.396.330	943.745.900

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.534.396	616.063.905
Chi phí hoa hồng	241.250.091	3.615.754.182
Chi phí điện, nước	-	1.088.196.060
Chi phí phải trả khác	614.078.351	434.078.351
	969.862.838	5.754.092.498

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	696.969.698	530.303.031
	696.969.698	530.303.031

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.494.709.438	1.494.709.439
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Mượn tiền Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	736.000.000
Mượn tiền Công đoàn Công ty	300.000.000	-
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ ^(*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.673.080	689.796.794
	31.816.811.198	32.719.934.913

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ ^(*)	29.299.428.680	29.299.428.680
	29.299.428.680	29.299.428.680

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn do Công ty chưa thu xếp được nguồn tiền.

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	736.000.000
	-	736.000.000

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	342.724.661.794	342.724.661.794	281.124.563.315	306.306.233.272	317.542.991.837	317.542.991.837
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	88.301.201.273	88.301.201.273	87.795.765.497	98.317.674.555	77.779.292.215	77.779.292.215
Bà Đỗ Thị Ngọc Tuyền	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Hữu Phước ⁽³⁾	7.200.000.000	7.200.000.000	-	1.400.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
	438.225.863.067	438.225.863.067	373.920.328.812	411.023.907.827	401.122.284.052	401.122.284.052

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/549049/HĐTD ngày 23/08/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 333.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 23/08/2024;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2m² tại Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 115, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 244 TBD số 33 giá trị định giá 381.000.000 đồng; thửa 61 TBD số 32 giá trị định giá 1.977.000.000 đồng, thửa 235 TBD số 33 giá trị định giá 1.198.000.000 đồng, thửa 236 TBD số 33 giá trị định giá 319.000.000 đồng, thửa 245 TBD số 33 giá trị định giá 249.000.000 đồng tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá là 222.000.000 VND;
 - + Máy lạnh da và cổ quay trị giá 2.376.000.000 VND;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 1970, 1971 TBD số 2 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTD ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTD ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị của xí nghiệp AGF7 giá trị định giá 9.878.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2022/549049; Công trình xây dựng trên đất AGF7+360 giá trị định giá 28.851.000.000 VND;
 - + Hàng tồn kho cá tra và khoản phải thu của Công ty theo Biên bản định giá ngày 08/09/2023 với giá trị 79.920.216.156 đồng;
 - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Máy móc thiết bị tại Xí nghiệp đông lạnh 8 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016 số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS01 ngày 24/03/2023;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 317.542.991.837 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0005/2024/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 03/01/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 03/01/2024 đến hết ngày 03/01/2025;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đối với thửa đất CH937462 tọa lạc tại P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang theo Văn bản sửa đổi 540.0251.04/PL.HĐBĐ ngày 05/01/2024 (540.0251.03/PL.HĐBĐ ngày 31/05/2018);
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp 540.0005A/2024/BĐ ngày 03/01/2024;
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã Tân Nhuận Đông, Huyện Châu Thành, Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số: 540.0005B/2024/BĐ ngày 03/01/2024;
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0005C/2024/BĐ ngày 03/01/2024;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 77.779.292.215 VND.

- (3) Hợp đồng vay vốn tạm thời số 01/2022 AGFVVCN ngày 31/12/2021, phụ lục 03 ngày 01/11/2022, phụ lục 04 ngày 20/12/2022, phụ lục 05 ngày 30/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 7.200.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2024;
 - Lãi suất cho vay: 13%/năm tính từ ngày 01/11/2022;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 5.800.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là các khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty được trích lập theo Điều 46, Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 đối với các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008. Số dư dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc tại thời điểm 31/12/2023 là 3.396.880.500 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(847.146.427.283)	1.508.727.551	(153.251.746.816)
Lỗi trong năm trước	-	-	(19.416.791.505)	-	(19.416.791.505)
Số dư cuối năm trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(866.563.218.788)	1.508.727.551	(172.668.538.321)
Số dư đầu năm nay	281.097.430.000	411.288.522.916	(866.563.218.788)	1.508.727.551	(172.668.538.321)
Lỗi trong năm nay	-	-	(6.023.001.615)	-	(6.023.001.615)
Số dư cuối năm nay	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,58	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,24	23.168.920.000	8,24	23.168.920.000
Các cổ đông khác	12,18	34.222.260.000	12,18	34.222.260.000
	100	281.097.430.000	100	281.097.430.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 11.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.896.963.072	1.896.963.072
Trên 1 năm đến 5 năm	7.587.852.286	8.488.506.648
Trên 5 năm	10.818.623.701	11.359.146.009

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	21.667,68	61.156,24
Đồng đô la Úc (AUD)	-	1.476,55
Đồng Euro (EUR)	-	1.801,95

f) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- M&T Seafood Corporation ^(*)	204.650.182.511	-
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú ^(*)	190.987.313.209	-
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành ^(*)	139.318.256.976	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd ^(*)	10.430.893.200	-
- Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
- Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
- Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
- Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
- Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các đối tượng khác ^(*)	6.986.079.024	6.886.729.232
	625.202.346.840	79.716.351.152

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc xóa các khoản nợ khó đòi đã được dự phòng toàn bộ trong các năm trước do Đại hội Cổ đông đánh giá các khoản này đã phát sinh từ lâu, các đối tượng nợ đã giải thể, ngừng hoạt động. Trong đó, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ gốc khó đòi tại số dư các khoản phải Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú (Công ty do bà Trần Ngọc Vân - thành viên HĐQT Công ty đến ngày 23/06/2023 - tham gia quản lý điều hành từ tháng 06/2021 đến tháng 09/2022) với tổng số tiền là 190.987.313.209 VND.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	110.143.000.000	158.878.436.250
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	18.093.585.592	32.154.546.250
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	46.771.182.113	59.271.376.551
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	14.954.821.793	33.165.717.366
Doanh thu bán hàng hóa	399.385.043	878.525.386
Doanh thu bán cá nuôi, cá giống	6.972.246.000	37.066.171.400
Doanh thu hoạt động gia công	218.240.752.037	198.268.357.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.916.271.443	24.666.263.616
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	216.044.286	128.147.428
	452.707.288.307	544.477.541.586

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	778.573.739	806.336.370
Hàng bán bị trả lại	2.613.605	3.317.035.828
Giảm giá hàng bán	24.601.500	-
	805.788.844	4.123.372.198

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	111.532.342.530	158.067.100.770
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	13.639.278.569	30.331.462.478
Giá vốn hàng chế biến nội địa	42.118.698.985	50.897.062.208
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	12.813.774.602	28.908.923.029
Giá vốn hàng hóa	296.040.389	769.646.528
Giá vốn cá nuôi, cá giống	8.206.459.030	45.136.750.022
Giá vốn hoạt động gia công	189.534.155.107	180.339.451.487
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.786.154.691	12.079.013.490
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	216.044.286	128.147.427
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.164.124.472)	(2.041.279.904)
Thuế GTGT không được khấu trừ	137.839.107	505.615.701
	399.116.662.824	505.121.893.236

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	110.636.604	63.472.010
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	263.747.701	1.064.450.473
	374.384.305	1.127.922.483

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.848.841.316	35.719.711.222
Lãi mua hàng trả chậm	485.849.256	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	127.750.543	311.608.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.647.390	94.503.241
	42.471.088.505	36.125.822.979

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.749.135
Chi phí nhân công	836.268.595	2.532.389.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4.463.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.133.526.835	12.088.415.958
Chi phí khác bằng tiền	5.500.277	2.142.728
	3.975.295.707	14.643.161.013

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.708.838	102.186.520
Chi phí nhân công	4.521.976.254	5.002.590.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.793.586	632.358.144
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	112.298.331	(13.213.819.851)
Thuế, phí, và lệ phí	170.881.202	73.551.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.571.095	2.406.924.104
Chi phí khác bằng tiền	3.032.095.971	3.056.210.297
	10.143.325.277	(1.939.998.841)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	226.953.565	-
Thu nhập từ bồi thường	1.754.472.060	420.192.644
Thu nhập khác	1.628.489.716	125.975.054
	3.609.915.341	546.167.698

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	215.119.287
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	3.459.201.924	6.338.036.477
Chi phí thời gian ngưng sản xuất	1.154.877.053	-
Các khoản phạt chậm nộp, nộp bổ sung	52.040.223	373.850.959
Chi phí khác	1.536.309.211	567.165.964
	6.202.428.411	7.494.172.687

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.202.428.411	30.344.930.384
- Chi phí không hợp lệ	6.202.428.411	7.279.053.400
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	23.065.876.984
Các khoản điều chỉnh giảm	(411.130.200)	(10.931.002.614)
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã loại trừ	-	(9.970.315.164)
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc đã thực chi	(411.130.200)	(960.687.450)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(231.703.404)	(2.863.735)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.023.001.615)	(19.416.791.505)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(214)	(691)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.558.013.239	265.150.824.420
Chi phí nhân công	135.386.035.154	132.973.621.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.079.671.484	18.033.691.932
Chi phí dự phòng	112.298.331	(13.213.819.851)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.994.991.640	53.006.322.708
Chi phí khác bằng tiền	7.495.270.134	6.196.978.673
	395.626.279.982	462.147.619.503

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.819.916.298	-	-	8.819.916.298
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.194.973.455	-	-	57.194.973.455
	66.014.889.753	-	-	66.014.889.753
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.442.075.373	-	-	21.442.075.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.051.868.070	-	-	50.051.868.070
	71.493.943.443	-	-	71.493.943.443

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	401.122.284.052	-	-	401.122.284.052
Phải trả người bán, phải trả khác	40.452.070.006	-	-	40.452.070.006
Chi phí phải trả	969.862.838	-	-	969.862.838
	442.544.216.896	-	-	442.544.216.896
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	438.225.863.067	-	-	438.225.863.067
Phải trả người bán, phải trả khác	42.322.652.921	-	-	42.322.652.921
Chi phí phải trả	5.754.092.498	-	-	5.754.092.498
	486.302.608.486	-	-	486.302.608.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	373.920.328.812	539.978.220.764
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	411.023.907.827	565.175.840.992

36 . THÔNG TIN KHÁC

Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR(Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga), Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021.

Ngày 06/01/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên đã ra quyết định thi hành án chủ động số 879/QĐ-CCTHADS buộc Công ty hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang thu xếp nguồn vốn để nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.

Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND.

Từ tháng 8/2010 đến tháng 04/2011, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mua bất động sản này bằng việc cân trừ công nợ với các hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền 164.491.830.878 VND, bao tiền đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 là 128.416.199.999 VND, nợ mua bán hàng hóa, phụ phẩm 21.364.689.260 VND, lãi chậm thanh toán 14.710.941.619 VND. Công ty có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Kho lạnh Mỹ Thới cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.

Ngày 26/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã công bố Quyết định tạm ngưng phiên tòa phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT để xác minh, thu thập tài liệu bổ sung cho vụ án.

Cam kết khác

Công ty đang dùng toàn bộ các tài sản của Công ty tại Xí nghiệp AGF 9 thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng thế chấp số 0101/NHNT-TC ngày 08/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 0096/NHNT-TC ngày 11/11/2016.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	<u>Nội địa</u> VND	<u>Xuất khẩu</u> VND	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.853.092.078	33.048.407.385	451.901.499.463
Tài sản bộ phận	288.363.579.364	-	288.363.579.364
Tổng chi phí mua TSCĐ	491.746.000	-	491.746.000

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	Công ty do bà Trần Ngọc Vân, thành viên HĐQT đến ngày 30/06/2023 kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		1.342.780.000	1.348.248.076
Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	396.970.000	425.000.000
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên HĐQT đến ngày 23/06/2023	-	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	319.070.000	337.000.000
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên HĐQT từ ngày 23/06/2023	28.270.000	6.020.000
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT từ ngày 23/06/2023	319.070.000	287.286.000
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Trưởng ban kiểm soát	81.380.000	96.412.000
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên BKS	94.203.000	90.655.000
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên BKS	103.817.000	105.875.076

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024